

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
**BAN QUẢN LÝ
AN TOÀN THỰC PHẨM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 17 /QĐ-BQLATTP

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách thành phố năm 2023.

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 4312/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 820/QĐ-BQLATTP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ban Quản lý An toàn thực phẩm về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán ngân sách thành phố năm 2023 của Ban Quản lý An toàn thực phẩm (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Phó chánh Văn phòng phụ trách và các phòng chuyên môn tổ chức thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- UBND TP.HCM (để b/c);
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Ban QLATTP;
- Trang thông tin điện tử;
- Lưu: VT, VP (THO.03b).



Phạm Khánh Phong Lan

Đơn vị: Ban Quản lý An toàn thực phẩm
Chương: 599

Biểu số 1
(Ban hành kèm theo Thông tư số
90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9
năm 2018 của BTC)

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 17 /QĐ-BQLATTP ngày 16 /01 /2023 của Ban Quản lý An toàn thực phẩm)

DVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Ban quản lý An toàn thực phẩm	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm
1	2	3	4=5+6+...	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	18.000	18.000	18.000	0
1	Lệ phí				
2	Phí An toàn thực phẩm	18.000	18.000	18.000	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0	0	0
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	18.000	18.000	18.000	0
1	Lệ phí		0	0	
2	Phí An toàn thực phẩm	18.000	18.000	18.000	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	160.921	160.921	131.250	29.671
I	Nguồn ngân sách trong nước	160.921	160.921	131.250	29.671
1	Chi quản lý hành chính		131.250	131.250	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		50.616	50.616	
	Mục 6000: Tiền lương		21.841	21.841	
	+ Tiêu mục 6001: Lương NB theo quỹ lương được duyệt		21.841	21.841	
	Mục 6050: Tiền công trả cho LĐ thường xuyên theo hợp đồng		942	942	

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Ban quản lý An toàn thực phẩm	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm
	TM. 6051: Tiền công trả cho người LĐ thường xuyên theo hợp đồng		942	942	
	Mục 6100: Phụ cấp lương		5.834	5.834	
	TM. 6101: Phụ cấp chức vụ		152	152	
	TM. 6105: Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ		451	451	
	TM. 6113: PCTN theo nghề, theo công việc		18	18	
	TM. 6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung		118	118	
	TM. 6124: Phụ cấp công vụ		5.095	5.095	
	Mục 6200: Tiền thưởng		330	330	
	TM. 6201: Thưởng thường xuyên theo định mức		142	142	
	TM. 6249: Thưởng khác		188	188	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể		3.183	3.183	
	TM. 6299: Các khoản khác		3.183	3.183	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp		5.180	5.180	
	TM. 6301: Bảo hiểm xã hội		3.860	3.860	
	TM. 6302: Bảo hiểm y tế		687	687	
	TM. 6303: Kinh phí công đoàn		465	465	
	TM. 6304: Bảo hiểm thất nghiệp		60	60	
	TM. 6349: Khác		108	108	
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		9.000	9.000	
	TM. 6404: Chi chênh lệch thu nhập tăng thêm		9.000	9.000	
	TM. 6449: Trợ cấp khác		0	0	
	Mục 6500: Thanh toán Dịch vụ công cộng		690	690	
	TM. 6501: Thanh toán tiền điện		510	510	
	TM. 6502: Thanh toán tiền nước		55	55	
	TM. 6503: Thanh toán tiền nhiên liệu		85	85	

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Ban quản lý An toàn thực phẩm	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm
	TM. 6504: Thanh toán tiền vệ sinh môi trường		40	40	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng		328	328	
	TM. 6551: Văn phòng phẩm		93	93	
	TM. 6552: Mua sắm CCDC văn phòng		0	0	
	TM. 6599: Vật tư văn phòng khác		235	235	
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc		194	194	
	TM. 6601: Cước phí điện thoại trong nước		16	16	
	TM. 6603: Cước phí bưu chính		25	25	
	TM. 6605: Cước phí internet, thuê đường truyền mạng		125	125	
	TM. 6606: Tuyên truyền		5	5	
	TM. 6618: Khoản điện thoại		12	12	
	TM. 6649: Khác		11	11	
	Mục 6650: Hội nghị		38	38	
	TM. 6651: In, mua tài liệu		5	5	
	TM. 6652: Bồi dưỡng giảng viên, BCV		3	3	
	TM. 6655: Thuê hội trường		10	10	
	TM. 6699: Chi phí thuê mướn khác		20	20	
	Mục 6700: Công tác phí		160	160	
	TM. 6701: Tiền vé máy bay, tàu xe		100	100	
	TM. 6702: Phụ cấp công tác phí		20	20	
	TM. 6703: Tiền thuê phòng ngủ		15	15	
	TM. 6704: Khoản công tác phí		25	25	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn		80	80	
	TM. 6751: Thuê phương tiện vận chuyển		5	5	
	TM. 6754: Thuê thiết bị các loại		50	50	
	TM. 6757: Thuê lao động trong nước		0	0	
	TM. 6758: Thuê đào tạo lại cán bộ		5	5	
	TM. 6799: Chi phí thuê mướn khác		20	20	

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Ban quản lý An toàn thực phẩm	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm
	Mục 6900: SC tài sản phục vụ công tác chuyên môn, duy tu, bảo trì		376	376	
	TM. 6903: Xe chuyên dùng		50	50	
	TM. 6907: Nhà cửa		50	50	
	TM. 6912: Các thiết bị công nghệ thông tin		20	20	
	TM. 6913: Tài sản và thiết bị văn phòng		5	5	
	TM. 6917: Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính		180	180	
	TM. 6921: Đường điện, cấp thoát nước		5	5	
	TM. 6949: Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		66	66	
	Mục 6950: Mua sắm TS phục vụ công tác chuyên môn		5	5	
	TM. 6955: Tài sản và thiết bị văn phòng		5	5	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành		10	10	
	TM. 7001: Chi mua hàng hóa, vật tư		5	5	
	TM. 7049: Chi phí khác		5	5	
	Mục 7750: Chi khác		65	65	
	TM. 7756: Các khoản phí và lệ phí		50	50	
	TM. 7757: Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện		5	5	
	TM. 7761: Chi tiếp khách		5	5	
	TM. 7799: Chi khác		5	5	
	10% cải cách tiền lương		2.360	2.360	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		44.023	44.023	
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		2.183	2.183	
	TM. 6449.03: Trợ cấp khác		2.183	2.183	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng		727	727	
	TM. 6551: Văn phòng phẩm		186	186	
	TM. 6552: Mua sắm CCDC văn phòng		85	85	

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Ban quản lý An toàn thực phẩm	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm
	TM. 6599: Vật tư văn phòng khác		456	456	
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc		1.490	1.490	
	TM. 6601: Cước phí điện thoại trong nước		24	24	
	TM. 6603: Cước phí bưu chính		174	174	
	TM. 6606: Tuyên truyền		1.292	1.292	
	TM. 6649: Khác		0	0	
	Mục 6650: Hội nghị		549	549	
	TM. 6651: In, mua tài liệu		38	38	
	TM. 6652: Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên		163	163	
	TM. 6655: Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển		10	10	
	TM. 6699: Chi phí khác		338	338	
	Mục 6700: Công tác phí		951	951	
	TM. 6701: Tiền vé máy bay, tàu xe		360	360	
	TM. 6702: Phụ cấp công tác phí		204	204	
	TM. 6703: Tiền thuê phòng ngủ		387	387	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn		5.467	5.467	
	TM. 6751: Thuê phương tiện vận chuyển		5.292	5.292	
	TM. 6758: Thuê đào tạo lại cán bộ (tiền học chính trị, chuyên môn)		90	90	
	TM. 6799: Chi phí thuê mướn khác		85	85	
	Mục 6900: SC tài sản phục vụ công tác chuyên môn, duy tu, bảo trì		2.731	2.731	
	TM. 6907: Nhà cửa		2.250	2.250	
	TM. 6912: Các thiết bị công nghệ thông tin		211	211	
	TM. 6949: Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		270	270	
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn		5.434	5.434	
	TM. 6953: Ô tô chuyên dùng		5.400	5.400	
	TM. 6955: Tài sản và thiết bị văn phòng		34	34	

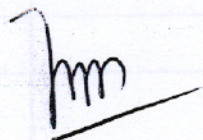
Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Ban quản lý An toàn thực phẩm	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm
	TM. 6956: Các thiết bị công nghệ thông tin		0	0	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		23.210	23.210	
	TM. 7004: Trang phục, đồng phục		1.111	1.111	
	TM. 7012: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên môn ngành		22.099	22.099	
	Mục 8000: Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm		400	400	
	TM. 8049: Chi khác		400	400	
	10% cải cách tiền lương		881	881	
	Trợ cấp khác (Nhu cầu tăng lương theo NQ 03 cho công chức và viên chức (không tính cho HĐ 68 và hợp đồng dài hạn khác)		36.611	36.611	
			0		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		29.671		29.671
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0		0
	Mục 6000: Tiền lương		0		0
	TM. 6001: Lương NB theo quỹ lương được duyệt				
	Mục 6100: Phụ cấp lương		0		0
	TM. 6101: Phụ cấp chức vụ				
	TM. 6105: Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ				
	TM 6107 : Phụ cấp độc hại				
	TM 6112 : Phụ cấp ưu đãi				
	TM. 6113: PCTN theo nghề, theo công việc				
	TM 6115: Phụ cấp vượt khung				
	Mục 6300: Các khoản đóng góp		0		0
	TM. 6301: Bảo hiểm xã hội				
	TM. 6302: Bảo hiểm y tế				
	TM. 6303: Kinh phí công đoàn				
	TM. 6304: Bảo hiểm thất nghiệp				

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Ban quản lý An toàn thực phẩm	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		0		0
	TM 6404: Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế, tự chủ				
	Mục 6500 : Thanh toán dịch vụ công cộng		0		0
	TM 6501: Tiền điện				
	TM 6502 : Tiền nước				
	Mục 6550 : Vật tư văn phòng		0		0
	TM 6553: Khoán văn phòng phẩm				
	TM 6599: Vật tư văn phòng khác				
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		0		0
	TM 6601: Cước điện thoại				
	TM 6603 : Cước bưu chính				
	TM 6618: Khoán điện thoại				
	Mục 6700: Công tác phí		0		0
	TM 6704: Khoán công tác phí		0		
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn		0		0
	TM 6758: Thuê đào tạo cán bộ				
	TM 6799: Chi phí thuê khác				
	10% cải cách tiền lương		0		
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		29.671		29.671
	Kinh phí thực hiện tự chủ theo Quyết định số 4790/QĐ-UBND ngày 30/12/2022		8.379		8.379
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		7.346		7.346
	TM. 6449.03: Chi thu nhập tăng thêm theo NQ03		7.346		7.346
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản		4.048		4.048

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Ban quản lý An toàn thực phẩm	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm
	TM. 6905: Tài sản và thiết bị chuyên dùng		4.048		4.048
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		9.448		9.448
	TM.7001 : Chi mua hàng hóa, vật tư		7.948		7.948
	TM. 7012: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên môn ngành		1.500		1.500
	10% cải cách tiền lương		450		450

Thành phố, Hồ Chí Minh ngày 16 tháng 01 năm 2023

Kế toán trưởng



Thái Thị Kim Hồng

Trưởng Ban



Phạm Khánh Phong Lan

Đơn vị: Văn phòng Ban Quản lý An toàn thực phẩm
Chương: 599

Biểu số 2
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 90/2018/TT-BTC ngày
28/9/2018 của BTC)

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 111 /QĐ-BQLATTP ngày 16 /01 /2023 của BQLATTP)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	18.000
1	Lệ phí	
2	Phí An toàn thực phẩm	18.000
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0
1	Chi sự nghiệp.....	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	18.000
1	Lệ phí	0
2	Phí An toàn thực phẩm	18.000
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	131.250
I	Nguồn ngân sách trong nước	131.250
1	Chi quản lý hành chính	131.250
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	50.616
	Mục 6000: Tiền lương	21.841
	+ Tiêu mục 6001: Lương NB theo quỹ lương được duyệt	21.841
	Mục 6050: Tiền công trả cho LĐ thường xuyên theo hợp đồng	942
	TM. 6051: Tiền công trả cho người LĐ thường xuyên theo hợp đồng	942
	Mục 6100: Phụ cấp lương	5.834
	TM. 6101: Phụ cấp chức vụ	152
	TM. 6105: Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	451
	TM. 6113: PCTN theo nghề, theo công việc	18



Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
	TM. 6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung	118
	TM. 6124: Phụ cấp công vụ	5.095
	Mục 6200: Tiền thưởng	330
	TM. 6201: Thưởng thường xuyên theo định mức	142
	TM. 6249: Thưởng khác	188
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	3.183
	TM. 6299: Các khoản khác	3.183
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	5.180
	TM. 6301: Bảo hiểm xã hội	3.860
	TM. 6302: Bảo hiểm y tế	687
	TM. 6303: Kinh phí công đoàn	465
	TM. 6304: Bảo hiểm thất nghiệp	60
	TM. 6349: Khác	108
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	9.000
	TM. 6404: Chi chênh lệch thu nhập tăng thêm	9.000
	TM. 6449.03: Trợ cấp khác	0
	Mục 6500: Thanh toán Dịch vụ công cộng	690
	TM. 6501: Thanh toán tiền điện	510
	TM. 6502: Thanh toán tiền nước	55
	TM. 6503: Thanh toán tiền nhiên liệu	85
	TM. 6504: Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	40
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	328
	TM. 6551: Văn phòng phẩm	93
	TM. 6552: Mua sắm CCDC văn phòng	0
	TM. 6599: Vật tư văn phòng khác	235
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	194
	TM. 6601: Cước phí điện thoại trong nước	16
	TM. 6603: Cước phí bưu chính	25
	TM. 6605: Cước phí internet, thuê đường truyền mạng	125
	TM. 6606: Tuyên truyền	5
	TM. 6618: Khoản điện thoại	12
	TM. 6649: Khác	11
	Mục 6650: Hội nghị	38

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
	TM. 6651: In, mua tài liệu	5
	TM. 6652: Bồi dưỡng giảng viên, BCV	3
	TM. 6655: Thuê hội trường	10
	TM. 6699: Chi phí thuê mướn khác	20
	Mục 6700: Công tác phí	160
	TM. 6701: Tiền vé máy bay, tàu xe	100
	TM. 6702: Phụ cấp công tác phí	20
	TM. 6703: Tiền thuê phòng ngủ	15
	TM. 6704: Khoản công tác phí	25
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	80
	TM. 6751: Thuê phương tiện vận chuyển	5
	TM. 6754: Thuê thiết bị các loại	50
	TM. 6757: Thuê lao động trong nước	
	TM. 6758: Thuê đào tạo lại cán bộ	5
	TM. 6799: Chi phí thuê mướn khác	20
	Mục 6900: SC tài sản phục vụ công tác chuyên môn, duy tu, bảo trì	376
	TM. 6903: Xe chuyên dùng	50
	TM. 6907: Nhà cửa	50
	TM. 6912: Các thiết bị công nghệ thông tin	20
	TM. 6913: Tài sản và thiết bị văn phòng	5
	TM. 6917: Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính	180
	TM. 6921: Đường điện, cấp thoát nước	5
	TM. 6949: Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	66
	Mục 6950: Mua sắm TS phục vụ công tác chuyên môn	5
	TM. 6955: Tài sản và thiết bị văn phòng	5
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành	10
	TM. 7001: Chi mua hàng hóa, vật tư	5
	TM. 7049: Chi phí khác	5
	Mục 7750: Chi khác	65
	TM. 7756: Các khoản phí và lệ phí	50
	TM. 7757: Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	5
	TM. 7761: Chi tiếp khách	5

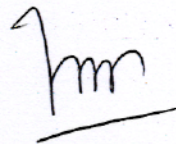
HÀNH
QUẢN L
THỰC PI
VH PHO
HÍ MINH
★ HN

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
	TM. 7799: Chi khác	5
	10% cải cách tiền lương	2.360
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	44.023
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.183
	TM. 6449.03: Trợ cấp khác	2.183
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	727
	TM. 6551: Văn phòng phẩm	186
	TM. 6552: Mua sắm CCDC văn phòng	85
	TM. 6599: Vật tư văn phòng khác	456
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	1.490
	TM. 6601: Cước phí điện thoại trong nước	24
	TM. 6603: Cước phí bưu chính	174
	TM. 6606: Tuyên truyền	1.292
	Mục 6650: Hội nghị	549
	TM. 6651: In, mua tài liệu	38
	TM. 6652: Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	163
	TM. 6655: Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	10
	TM. 6699: Chi phí khác	338
	Mục 6700: Công tác phí	951
	TM. 6701: Tiền vé máy bay, tàu xe	360
	TM. 6702: Phụ cấp công tác phí	204
	TM. 6703: Tiền thuê phòng ngủ	387
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	5.467
	TM. 6751: Thuê phương tiện vận chuyển	5.292
	TM. 6758: Thuê đào tạo lại cán bộ (tiền học chính trị, chuyên môn)	90
	TM. 6799: Chi phí thuê mướn khác	85
	Mục 6900: SC tài sản phục vụ công tác chuyên môn, duy tu, bảo trì	2.731
	TM. 6907: Nhà cửa	2.250
	TM. 6912: Các thiết bị công nghệ thông tin	211
	TM. 6949: Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	270
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	5.434
	TM. 6953: Ô tô chuyên dùng	5.400

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
	TM. 6955: Tài sản và thiết bị văn phòng	34
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	23.210
	TM. 7004: Trang phục, đồng phục	1.111
	TM. 7012: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên môn ngành	22.099
	Mục 8000: Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	400
	TM. 8049: Chi hỗ trợ khác	400
	10% cải cách tiền lương	881
1.3	Trợ cấp khác (Nhu cầu tăng lương theo NQ 03 cho công chức và viên chức (không tính cho HĐ 68 và hợp đồng dài hạn khác)	36.611
		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0
	TM. 7012: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên môn ngành	0

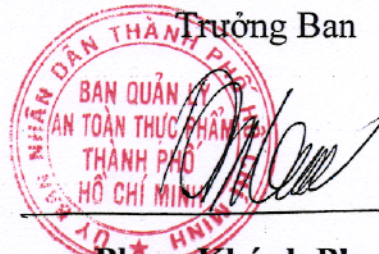
Thành phố, Hồ Chí Minh ngày 16 tháng 01 năm 2023

Kế toán trưởng



Thái Thị Kim Hồng

Trưởng Ban



Phạm Khánh Phong Lan

